LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 08 /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn Trả nợ năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính đến hết ngày 31/12/2017, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 0,94 kinh phí hoạt động công đoàn trả nợ năm 2017 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính đến hết ngày 31/12/2017 (Có danh sách kèm theo).

Các công đoàn cơ sở được cấp kinh phí bằng tiền mặt về nhận kinh phí tại thường trực Công đoàn ngành từ ngày 19/01/2018 (Liên hệ trước với thường trực Công đoàn ngành theo số điện thoại: 0218.3854 502).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH (Có danh sách kèm theo) để công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc theo dõi, tổng hợp và đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2018 của đơn vị.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP TRẢ NỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017

STT	Tên đơn vị	Tổng thu2% KPCĐ năm 2017	KP phải cấp năm 2017 (đã trừ NQ9C)	KP đã cấp năm 2017	KP cấp trả nợ 2017
1	Trường THPT Cộng Hòa	53,976,000	21,700,120	15,822,000	5,878,120
2	Trường THPT Đại Đồng	54,404,628	21,936,000	21,936,000	
3	Trường THPT Quyết Thắng	41,221,500	16,576,639	15,958,000	618,639
4	Trường THPT Lạc Sơn	63,299,000	25,576,469	23,563,000	2,013,469
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	37,728,000	15,756,007	11,904,000	3,852,007
6	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Lạc Sơn	39,661,000	15,948,847	12,983,000	2,965,847
7	Trường THPT Thạch Yên	35,141,758	14,130,829	12,693,000	1,437,829
8	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Cao Phong	41,534,271	16,702,917	14,789,000	1,913,917
9	Trường THPT Cao Phong	60,369,000	24,279,580	21,509,000	2,770,580
10	Trường THPT Kỳ Sơn	62,163,600	25,001,741	23,396,000	1,605,741
11	Trường THPT Phú Cường	38,193,800	15,361,438	13,658,000	1,703,438
12	Trường THPT Lương Sơn	65,898,408	26,535,278	22,111,000	4,424,278
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	55,386,800	22,275,932	16,491,000	5,784,932
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	42,464,496	17,090,526	15,294,000	1,796,526
15	Trường THPT Cù Chính Lan	70,600,000	28,389,000	28,389,000	
16	Trường PT DTNT THCS &THPT huyện Lạc Thủy	30,675,400	12,334,000	12,334,000	
17	Trường THPT Lạc Thuỷ B	57,105,967	22,962,868	18,202,000	4,760,868
18	Trường THPT Lạc Thuỷ	64,382,000	25,878,251	22,276,000	3,602,251
19	Trường THPT Lạc Thuỷ C	39,689,091	15,953,993	12,822,000	3,131,993
20	Trường THPT Mai Châu	66,229,900	26,636,412	22,203,000	4,433,412
21	Trường THPT Mai Châu B	32,394,900	13,020,554	10,764,000	2,256,554
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	39,681,200	15,947,542	10,774,000	5,173,542
23	Châu	32,096,500	12,953,420	6,190,000	6,763,420
24	Trường THPT Yên Thuỷ C	40,252,200	16,178,566	11,684,000	4,494,566
25	Trường THPT Yên Thuỷ A	67,503,900	27,138,771	19,582,000	7,556,771
26	Trường THPT Yên Thuỷ B	53,243,579	21,409,815	17,071,000	4,338,815
27	Trường THPT Thanh Hà	45,687,300	18,374,809	14,921,000	3,453,809
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	30,102,600	12,102,762	8,689,000	3,413,762
29	Trường THPT 19/5	74,683,200	30,027,417	26,636,000	3,391,417
30	Trường THPT Kim Bôi	75,063,000	30,184,635	27,058,000	3,126,635
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	38,788,000	15,604,437	14,231,000	1,373,437
32	Trường THPT Sào Báy	52,220,324	21,022,775	17,063,000	3,959,775
33	Trường THPT Bắc Sơn	34,069,000	13,761,468	10,728,000	3,033,468
34	Trường THPT Mường Chiềng	32,419,000	13,036,723	10,418,000	2,618,723

35	TrườngTHPT Yên Hoà	22,193,100	8,928,811	6,815,000	2,113,811
36	Trường THPT Đà Bắc	48,402,000	19,463,742	17,230,000	2,233,742
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	26,835,600	10,786,189	7,443,000	3,343,189
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	31,672,000	12,732,722	9,623,000	3,109,722
39	Trường THPT Đoàn Kết	41,935,100	16,853,160	12,084,000	4,769,160
40	Trường THPT Tân Lạc	63,571,300	25,563,713	22,675,000	2,888,713
41	Trường THPT Mường Bi	55,082,800	22,236,709	18,938,000	3,298,709
42	Trường THPT Lũng Vân	22,986,400	9,245,444	6,094,000	3,151,444
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	45,422,000	17,388,057	16,960,000	428,057
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	97,746,818	39,302,826	34,884,000	4,418,826
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	149,413,400	60,189,253	52,754,000	7,435,253
46	Trường THPT Công nghiệp	97,608,000	39,250,847	30,706,000	8,544,847
47	Trường THPT Lạc Long Quân	64,257,100	25,839,338	22,603,000	3,236,338
48	Trường THPT Ngô Quyền	45,976,366	18,486,656	16,608,000	1,878,656
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	156,938,800	63,110,007	56,861,000	6,249,007
50	TT Ngoại ngữ và Tin học	21,241,300	8,547,345	7,102,000	1,445,345
51	TT GDTX tỉnh	59,603,400	24,004,980	21,997,000	2,007,980
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	32,808,200	13,269,986	12,237,000	1,032,986
53	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	68,506,812	27,559,007	9,490,000	18,069,007
54	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	16,688,400	6,761,873	6,169,000	592,873
55	Công ty CP sách & TBTH	17,716,000	9,473,500	9,473,500	
	Cộng	**2,854,934,218**	**1,150,784,707**	**962,888,500**	**187,896,207**

Hòa Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP UỶ NHIỆM CHI TRẢ NỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017

STT	Tên đơn vị	Tổng thu2% KPCĐ năm 2017	KP phải cấp năm 2017 (đã trừ NQ9C)	KP đã cấp năm 2017	KP cấp trả nợ 2017
1	Trường THPT Cộng Hòa	53,976,000	21,700,120	15,822,000	5,878,120
2	Trường THPT Quyết Thắng	41,221,500	16,576,639	15,958,000	618,639
3	Trường THPT Lạc Sơn	63,299,000	25,576,469	23,563,000	2,013,469
4	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Lạc Sơn	39,661,000	15,948,847	12,983,000	2,965,847
5	Trường THPT Thạch Yên	35,141,758	14,130,829	12,693,000	1,437,829
6	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Cao Phong	41,534,271	16,702,917	14,789,000	1,913,917
7	Trường THPT Cao Phong	60,369,000	24,279,580	21,509,000	2,770,580
8	Trường THPT Kỳ Sơn	62,163,600	25,001,741	23,396,000	1,605,741
9	Trường THPT Phú Cường	38,193,800	15,361,438	13,658,000	1,703,438
10	Trường THPT Lương Sơn	65,898,408	26,535,278	22,111,000	4,424,278
11	Trường THPT Nguyễn Trãi	42,464,496	17,090,526	15,294,000	1,796,526
12	Trường THPT Lạc Thuỷ B	57,105,967	22,962,868	18,202,000	4,760,868
13	Trường THPT Lạc Thuỷ	64,382,000	25,878,251	22,276,000	3,602,251
14	Trường THPT Mai Châu	66,229,900	26,636,412	22,203,000	4,433,412
15	Trường THPT Mai Châu B	32,394,900	13,020,554	10,764,000	2,256,554
16	Trường THPT Yên Thuỷ A	67,503,900	27,138,771	19,582,000	7,556,771
17	Trường THPT Yên Thuỷ B	53,243,579	21,409,815	17,071,000	4,338,815
18	Trường THPT Thanh Hà	45,687,300	18,374,809	14,921,000	3,453,809
19	Trường THPT 19/5	74,683,200	30,027,417	26,636,000	3,391,417
20	Trường THPT Kim Bôi	75,063,000	30,184,635	27,058,000	3,126,635
21	Trường THPT Sào Báy	52,220,324	21,022,775	17,063,000	3,959,775
22	Trường THPT Bắc Sơn	34,069,000	13,761,468	10,728,000	3,033,468
23	Trường THPT Đà Bắc	48,402,000	19,463,742	17,230,000	2,233,742
24	Trường THPT Đoàn Kết	41,935,100	16,853,160	12,084,000	4,769,160
25	Trường THPT Tân Lạc	63,571,300	25,563,713	22,675,000	2,888,713
26	Trường THPT Mường Bi	55,082,800	22,236,709	18,938,000	3,298,709
27	Trường THPT Lũng Vân	22,986,400	9,245,444	6,094,000	3,151,444
28	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	97,746,818	39,302,826	34,884,000	4,418,826
29	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	149,413,400	60,189,253	52,754,000	7,435,253
30	Trường THPT Công nghiệp	97,608,000	39,250,847	30,706,000	8,544,847
31	Trường THPT Lạc Long Quân	64,257,100	25,839,338	22,603,000	3,236,338
32	Trường THPT Ngô Quyền	45,976,366	18,486,656	16,608,000	1,878,656
33	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	156,938,800	63,110,007	56,861,000	6,249,007
34	TT Ngoại ngữ và Tin học	21,241,300	8,547,345	7,102,000	1,445,345
35	TT GDTX tỉnh	59,603,400	24,004,980	21,997,000	2,007,980
36	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	32,808,200	13,269,986	12,237,000	1,032,986

37	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	68,506,812	27,559,007	9,490,000	18,069,007
38	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	16,688,400	6,761,873	6,169,000	592,873
	Cộng	**2,209,272,099**	**889,007,045**	**746,712,000**	**142,295,045**

Hòa Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP TIỀN MẶT TRẢ NỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017

STT	Tên đơn vị	Tổng thu2% KPCĐ năm 2017	KP phải cấp năm 2017 (đã trừ NQ9C)	KP đã cấp năm 2017	KP cấp trả nợ 2017
1	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	37,728,000	15,756,007	11,904,000	3,852,007
2	Trường THPT Nam Lương Sơn	55,386,800	22,275,932	16,491,000	5,784,932
3	Trường THPT Lạc Thuỷ C	39,689,091	15,953,993	12,822,000	3,131,993
4	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	39,681,200	15,947,542	10,774,000	5,173,542
5	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	32,096,500	12,953,420	6,190,000	6,763,420
6	Trường THPT Yên Thuỷ C	40,252,200	16,178,566	11,684,000	4,494,566
7	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	30,102,600	12,102,762	8,689,000	3,413,762
8	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	38,788,000	15,604,437	14,231,000	1,373,437
9	Trường THPT Mường Chiềng	32,419,000	13,036,723	10,418,000	2,618,723
10	TrườngTHPT Yên Hoà	22,193,100	8,928,811	6,815,000	2,113,811
11	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	26,835,600	10,786,189	7,443,000	3,343,189
12	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	31,672,000	12,732,722	9,623,000	3,109,722
13	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	45,422,000	17,388,057	16,960,000	428,057
	Cộng	**472,266,091**	**189,645,162**	**144,044,000**	**45,601,162**

Hòa Bình, ngày 15 tháng 1 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(TÍNH THEO SỐ KINH PHÍ TRẢ NỢ NĂM 2017)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C đến ngày 31/12	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,94)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ-BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH
1	*2*	*5*	*4=3/2*	*5*	*6=(4+5)*30%*	*7=4+5-6*	*8=7*10%*
1	Trường THPT Cộng Hòa	14,618,553	7,309,277	6,870,720	4,253,999	9,925,998	992,600
2	Trường THPT Đại Đồng						
3	Trường THPT Quyết Thắng	1,538,521	769,261	723,105	447,710	1,044,656	104,466
4	Trường THPT Lạc Sơn	5,007,383	2,503,691	2,353,470	1,457,148	3,400,013	340,001
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	9,579,723	4,789,862	4,502,470	2,787,700	6,504,632	650,463
6	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Lạc Sơn	7,375,894	3,687,947	3,466,670	2,146,385	5,008,232	500,823
7	Trường THPT Thạch Yên	3,575,801	1,787,900	1,680,626	1,040,558	2,427,969	242,797
8	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Cao Phong	4,759,803	2,379,901	2,237,107	1,385,103	3,231,906	323,191
9	Trường THPT Cao Phong	6,890,277	3,445,138	3,238,430	2,005,070	4,678,498	467,850
10	Trường THPT Kỳ Sơn	3,993,387	1,996,694	1,876,892	1,162,076	2,711,510	271,151
11	Trường THPT Phú Cường	4,236,353	2,118,177	1,991,086	1,232,779	2,876,484	287,648
12	Trường THPT Lương Sơn	11,002,929	5,501,464	5,171,377	3,201,852	7,470,989	747,099
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	14,386,800	7,193,400	6,761,796	4,186,559	9,768,637	976,864
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	4,467,858	2,233,929	2,099,893	1,300,147	3,033,675	303,368
15	Trường THPT Cù Chính Lan						
16	Trường PT DTNT THCS &THPT huyện Lạc Thủy						
17	Trường THPT Lạc Thuỷ B	11,840,010	5,920,005	5,564,804	3,445,443	8,039,366	803,937
18	Trường THPT Lạc Thuỷ	8,958,596	4,479,298	4,210,540	2,606,951	6,082,887	608,289
19	Trường THPT Lạc Thuỷ C	7,789,091	3,894,546	3,660,873	2,266,625	5,288,793	528,879
20	Trường THPT Mai Châu	11,025,645	5,512,822	5,182,053	3,208,463	7,486,413	748,641
21	Trường THPT Mai Châu B	5,611,921	2,805,961	2,637,603	1,633,069	3,810,495	381,049
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	12,866,306	6,433,153	6,047,164	3,744,095	8,736,222	873,622
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	16,820,245	8,410,122	7,905,515	4,894,691	11,420,946	1,142,095
24	Trường THPT Yên Thuỷ C	11,177,732	5,588,866	5,253,534	3,252,720	7,589,680	758,968
25	Trường THPT Yên Thuỷ A	18,793,262	9,396,631	8,832,833	5,468,839	12,760,625	1,276,062
26	Trường THPT Yên Thuỷ B	10,790,388	5,395,194	5,071,482	3,140,003	7,326,673	732,667
27	Trường THPT Thanh Hà	8,589,428	4,294,714	4,037,031	2,499,523	5,832,221	583,222

	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	8,489,834	4,244,917	3,990,222	2,470,542	5,764,597	576,460
29	Trường THPT 19/5	8,434,264	4,217,132	3,964,104	2,454,371	5,726,865	572,687
30	Trường THPT Kim Bôi	7,775,766	3,887,883	3,654,610	2,262,748	5,279,745	527,975
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	3,415,660	1,707,830	1,605,360	993,957	2,319,233	231,923
32	Trường THPT Sào Báy	9,847,737	4,923,868	4,628,436	2,865,691	6,686,613	668,661
33	Trường THPT Bắc Sơn	7,544,064	3,772,032	3,545,710	2,195,323	5,122,419	512,242
34	Trường THPT Mường Chiềng	6,512,617	3,256,309	3,060,930	1,895,172	4,422,067	442,207
35	TrườngTHPT Yên Hoà	5,256,930	2,628,465	2,470,757	1,529,767	3,569,455	356,946
36	Trường THPT Đà Bắc	5,555,191	2,777,596	2,610,940	1,616,561	3,771,975	377,198
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	8,314,323	4,157,162	3,907,732	2,419,468	5,645,426	564,543
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	7,733,702	3,866,851	3,634,840	2,250,507	5,251,184	525,118
39	Trường THPT Đoàn Kết	11,860,632	5,930,316	5,574,497	3,451,444	8,053,369	805,337
40	Trường THPT Tân Lạc	7,184,066	3,592,033	3,376,511	2,090,563	4,877,981	487,798
41	Trường THPT Mường Bi	8,203,702	4,101,851	3,855,740	2,387,277	5,570,314	557,031
42	Trường THPT Lũng Vân	7,837,464	3,918,732	3,683,608	2,280,702	5,321,638	532,164
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	1,064,553	532,277	500,340	309,785	722,832	72,283
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	10,989,371	5,494,686	5,165,004	3,197,907	7,461,783	746,178
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	18,491,055	9,245,528	8,690,796	5,380,897	12,555,427	1,255,543
46	Trường THPT Công nghiệp	21,250,553	10,625,277	9,987,760	6,183,911	14,429,126	1,442,913
47	Trường THPT Lạc Long Quân	8,048,589	4,024,295	3,782,837	2,342,140	5,464,992	546,499
48	Trường THPT Ngô Quyền	4,672,111	2,336,055	2,195,892	1,359,584	3,172,363	317,236
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	15,540,928	7,770,464	7,304,236	4,522,410	10,552,290	1,055,229
50	TT Ngoại ngữ và Tin học	3,594,491	1,797,246	1,689,411	1,045,997	2,440,660	244,066
51	TT GDTX tỉnh	4,993,732	2,496,866	2,347,054	1,453,176	3,390,744	339,074
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	2,568,979	1,284,489	1,207,420	747,573	1,744,337	174,434
53	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	44,936,599	22,468,300	21,120,202	13,076,550	30,511,951	3,051,195
54	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	1,474,443	737,221	692,988	429,063	1,001,146	100,115
55	Công ty CP sách & TBTH						
Cộng		**467,287,260**	**233,643,630**	**219,625,012**	**135,980,593**	**317,288,049**	**31,728,805**

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc